

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên
Ông Trịnh Chiến Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2026

Số: 32/2026/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16/3/2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.



Vũ Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Thoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5264-2025-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.221.109.957	44.773.330.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.518.633.240	3.809.921.091
1. Tiền	111	5	7.518.633.240	3.809.921.091
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.669.781.510	16.047.168.513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	14.757.767.543	14.509.854.001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.056.399.094	154.980.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.1	1.949.411.183	1.467.402.301
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.093.796.310)	(85.067.789)
III. Hàng tồn kho	140		19.678.838.160	23.627.191.268
1. Hàng tồn kho	141	10	19.678.838.160	23.627.191.268
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.353.857.047	1.289.049.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	338.743.513	318.948.957
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	2.015.113.534	970.100.995
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176.100.847.602	180.650.282.677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		87.500.000	97.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	70.000.000	80.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	6.2	17.500.000	17.500.000
II. Tài sản cố định	220		131.512.290.426	156.772.225.228
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	131.512.290.426	156.772.225.228
- Nguyên giá	222		389.964.329.537	389.535.221.539
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(258.452.039.111)	(232.762.996.311)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.731.411.351	59.984.973
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	13.731.411.351	59.984.973
IV. Tài sản dài hạn khác	260		30.769.645.825	23.720.572.476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	30.624.541.314	23.811.705.932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	145.104.511	(91.133.456)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		223.321.957.559	225.423.613.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		118.870.323.027	127.930.478.677
I. Nợ ngắn hạn	310		83.570.358.367	83.630.994.757
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	20.932.742.997	32.430.579.082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		659.801.471	1.375.620.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	1.060.781.513	1.110.002.823
4. Phải trả người lao động	314		14.073.318.474	6.889.435.645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	52.568.567	56.013.759
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.749.370.666	4.490.400.502
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	42.869.157.293	36.804.764.571
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.172.617.386	474.177.386
II. Nợ dài hạn	330		35.299.964.660	44.299.483.920
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		16.826.133.920	15.462.483.920
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	18.473.830.740	28.837.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104.451.634.532	97.493.134.824
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	104.451.634.532	97.493.134.824
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	24.049.942.906	17.091.443.198
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.221.335.302	13.270.134.087
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.828.607.604	3.821.309.111
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		223.321.957.559	225.423.613.501

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	368.507.737.620	381.961.444.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	368.507.737.620	381.961.444.967
4. Giá vốn hàng bán	11	23	315.633.674.540	338.592.682.078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.874.063.080	43.368.762.889
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	18.217.707	17.460.664
7. Chi phí tài chính	22	25	4.385.823.444	8.166.369.710
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.877.940.477	4.541.156.884
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	5.897.500.475	4.967.518.266
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	28.988.686.904	25.991.281.516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.620.269.964	4.261.054.061
11. Thu nhập khác	31	27	235.292.953	1.470.148.703
12. Chi phí khác	32	28	273.919.661	731.021.773
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(38.626.708)	739.126.930
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.581.643.256	5.000.180.991
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.075.381.515	1.050.517.507
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(322.345.863)	128.354.373
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.828.607.604	3.821.309.111
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.828.607.604	3.821.309.111
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.945	507

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.581.643.256	5.000.180.991
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	25.689.042.800	25.372.162.930
- Các khoản dự phòng	03	8	1.008.728.521	85.067.789
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.217.707)	(1.278.493.217)
- Chi phí lãi vay	06	25	3.877.940.477	4.541.156.884
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.139.137.347	33.720.075.377
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.870.832.184)	10.955.032.811
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.948.353.108	(6.315.989.992)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.284.291.168)	(15.849.076.259)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.832.629.938)	2.248.250.250
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.882.461.306)	(4.561.504.795)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(4.019.783.900)	(619.060.690)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(301.560.000)	(649.559.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.895.931.959	18.928.167.502
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.131.218.579)	(7.990.310.235)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.261.032.553
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	18.217.707	17.460.664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.113.000.872)	(6.711.817.018)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		77.749.637.224	68.173.132.647
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(82.048.413.762)	(84.504.368.076)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.775.442.400)	(1.110.176.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.074.218.938)	(17.441.412.389)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		3.708.712.149	(5.225.061.905)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	3.809.921.091	9.034.982.996
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	5	7.518.633.240	3.809.921.091

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười lăm ngày 27/6/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 31/12/2025 là 226 người (tại 01/01/2025 là 237 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: tổng hợp nhiều lĩnh vực.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Ngô Quyền, Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là đóng tàu, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (đầu năm là 100%).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty mẹ là chi phí đầu tư của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích;

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công được tập hợp chi tiết theo từng công trình, chi phí sản xuất chung được xác định theo tỷ lệ doanh thu đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu/tổng doanh thu theo hợp đồng của các công trình đóng mới, sửa chữa phương tiện còn dở dang tại thời điểm cuối kỳ.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	đã khấu hao hết

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

- Chi phí tháo dỡ, khấu hao tài sản và các chi phí khác của Cửa hàng Xăng dầu Kha Lâm tại địa điểm Công ty đi thuê, vật tư thu hồi được chuyển về kho Công ty chờ thanh lý.
- Các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình đầu tư mới để phục vụ cho hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 60 tháng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.
- Các khoản khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ trong vòng 24 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ược vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ược vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Trong năm, Công ty chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2025.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đã bán và cung cấp trong năm; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lãi mua hàng chậm trả. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với người bán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dự phòng phải thu khó đòi; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 15, 20, 22, 34.

5. TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	2.124.101.497	1.254.955.448
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.394.531.743	2.554.965.643
Cộng	7.518.633.240	3.809.921.091

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1 Ngắn hạn	1.949.411.183	-	1.467.402.301	-
Tạm ứng	661.861.316	-	617.161.154	-
Ký cược, ký quỹ	66.500.000	-	-	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	101.165.212	-	406.511.422	-
Phải thu về vận tải đường biển	733.605.757	-	-	-
Phải thu về vận tải đường sông	70.237.566	-	110.623.012	-
Phải thu về vận tải đường bộ	1.863.612	-	-	-
Phải thu khác	314.177.720	-	333.106.713	-
6.2 Dài hạn	17.500.000	-	17.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	17.500.000	-	17.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
7.1 Ngắn hạn	14.757.767.543	14.509.854.001
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	7.749.898.975	9.605.029.946
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	3.819.394.423	5.988.147.693
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ</i>	3.930.504.552	3.616.882.253
Các khoản phải thu của khách hàng khác	7.007.868.568	4.904.824.055
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	11.237.868.732	10.170.027.270
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	3.819.394.423	5.988.147.693
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12</i>	2.291.279.289	-
<i>Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh</i>	116.371.238	112.438.562
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh</i>	961.572.517	452.558.762
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ</i>	3.930.504.552	3.616.882.253
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình</i>	118.746.713	-
7.2 Dài hạn	70.000.000	80.000.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	70.000.000	80.000.000

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(85.067.789)	-
Trích lập dự phòng	(1.008.728.521)	(85.067.789)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	(1.093.796.310)	(85.067.789)
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng	(1.093.796.310)	(85.067.789)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

9. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.093.796.310	-	1.093.796.310	1.008.728.521
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Nam Huyền <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>	47.281.230	-	47.281.230	-
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>47.281.230</i>	<i>-</i>	<i>47.281.230</i>	<i>-</i>
Công ty CP Thương mại và Thiết bị Công trình Hoàng Linh <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>	26.634.000	-	26.634.000	-
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>26.634.000</i>	<i>-</i>	<i>26.634.000</i>	<i>-</i>
Trần Hải Phong <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>	58.728.521	-	58.728.521	58.728.521
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>58.728.521</i>	<i>-</i>	<i>58.728.521</i>	<i>58.728.521</i>
Hà Văn Công <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>200.000.000</i>	<i>-</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
Vũ Hải Hà (Nguyễn Thanh Huỳnh) <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>	450.000.000	-	450.000.000	450.000.000
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>450.000.000</i>	<i>-</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
Vũ Đức Anh <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>300.000.000</i>	<i>-</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
Các đối tượng khác	11.152.559	-	11.152.559	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.214.667.320	-	2.946.142.607	-
Công cụ, dụng cụ	10.670.399	-	11.182.631	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.607.490.986	-	18.273.798.827	-
Hàng hóa	1.846.009.455	-	2.396.067.203	-
Cộng	19.678.838.160	-	23.627.191.268	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2025	16.892.099.019	4.465.635.759	366.369.773.882	1.641.018.221	166.694.658	389.535.221.539
Tăng trong năm	-	377.700.000	-	51.407.998	-	429.107.998
Mua sắm	-	377.700.000	-	51.407.998	-	429.107.998
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2025	16.892.099.019	4.843.335.759	366.369.773.882	1.692.426.219	166.694.658	389.964.329.537
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2025	13.779.590.054	3.886.519.959	213.636.693.331	1.293.498.309	166.694.658	232.762.996.311
Tăng trong năm	571.878.528	165.419.307	24.811.679.485	140.065.480	-	25.689.042.800
Khấu hao trong năm	571.878.528	165.419.307	24.811.679.485	140.065.480	-	25.689.042.800
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2025	14.351.468.582	4.051.939.266	238.448.372.816	1.433.563.789	166.694.658	258.452.039.111
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2025	3.112.508.965	579.115.800	152.733.080.551	347.519.912	-	156.772.225.228
Tại 31/12/2025	2.540.630.437	791.396.493	127.921.401.066	258.862.430	-	131.512.290.426

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 55.269.992.661 VND (tại ngày 01/01/2025 là 54.601.616.897 VND).

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 95.790.705.894 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (tại ngày 01/01/2025 là 117.126.218.418 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
12.1 Ngắn hạn	338.743.513	318.948.957
Chi phí bảo hiểm	338.743.513	318.948.957
12.2 Dài hạn	30.624.541.314	23.811.705.932
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	29.977.521.008	23.254.960.140
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	354.746.265	556.745.792
Các khoản khác	292.274.041	-

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số đầu năm	59.984.973	17.773.245.014
Tăng trong năm	30.237.394.855	19.096.551.880
Giảm trong năm	16.565.968.477	36.809.811.921
Kết chuyển sang tài sản cố định	377.700.000	24.846.450.970
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	14.250.161.365	10.434.246.312
Kết chuyển sang chi phí	1.631.290.295	846.689.259
Kết chuyển giảm khác	306.816.817	682.425.380
Số cuối năm (*)	13.731.411.351	59.984.973

(*) Bao gồm:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Đóng mới tàu dầu 560T PTS31	6.125.887.909	-
Đóng mới tàu dầu 560T PTS32	7.545.538.469	-
Khác (**)	59.984.973	59.984.973
Cộng	13.731.411.351	59.984.973

(**) Là chi phí tháo dỡ, khấu hao tài sản và các chi phí khác của Cửa hàng Xăng dầu Kha Lâm tại địa điểm Công ty đi thuê, vật tư thu hồi được chuyển về kho Công ty chờ thanh lý. Giá trị thị trường của vật tư thu hồi theo Chứng thư thẩm định giá là 102.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	145.104.511	(91.133.456)
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ các giao dịch nội bộ	145.104.511	(91.133.456)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	20.932.742.997	20.932.742.997	32.430.579.082	32.430.579.082
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	14.333.264.540	14.333.264.540	27.116.802.436	27.116.802.436
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng</i>	8.390.915.158	8.390.915.158	19.748.135.447	19.748.135.447
<i>Công ty TNHH Thủy Chi</i>	3.694.696.900	3.694.696.900	7.143.344.000	7.143.344.000
<i>Công ty TNHH MTV Vipco Hạ long</i>	2.247.652.482	2.247.652.482	225.322.989	225.322.989
Phải trả cho các đối tượng khác	6.599.478.457	6.599.478.457	5.313.776.646	5.313.776.646
Phải trả người bán là các bên liên quan	12.494.620.821	12.494.620.821	22.775.039.505	22.775.039.505
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng</i>	15.655.680	15.655.680	-	-
<i>Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex</i>	-	-	205.656.000	205.656.000
<i>Tổng kho Petrolimex Đức Giang - Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội</i>	434.035.162	434.035.162	145.750.514	145.750.514
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12</i>	20.191.680	20.191.680	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng</i>	8.390.915.158	8.390.915.158	19.748.135.447	19.748.135.447
<i>Công ty TNHH MTV Vipco Hạ long</i>	2.247.652.482	2.247.652.482	225.322.989	225.322.989
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng</i>	1.229.851.280	1.229.851.280	2.047.493.802	2.047.493.802
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn</i>	156.319.379	156.319.379	378.098.353	378.098.353
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex</i>	-	-	24.582.400	24.582.400

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	52.568.567	56.013.759
Lãi vay	52.568.567	56.013.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	2.749.370.666	4.490.400.502
Kinh phí công đoàn	1.966.008.431	2.083.881.908
Bảo hiểm y tế	140.652.630	190.191.225
Bảo hiểm thất nghiệp	96.942.891	113.898.183
Nhận ký quỹ, ký cược	-	66.000.000
Phải trả về cổ tức	189.742.770	181.185.170
Phải trả khác	356.023.944	1.855.244.016

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	(133.989.957)	8.097.456.348	8.389.534.756	(426.068.365)
- Công ty mẹ	(646.685.955)	7.452.139.557	7.575.213.327	(769.759.725)
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	294.035.644	7.356.322.797	7.378.786.413	271.572.028
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh bất động sản	(940.721.599)	19.972.585	120.582.739	(1.041.331.753)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	75.844.175	75.844.175	-
- Công ty con	512.695.998	645.316.791	814.321.429	343.691.360
Thuế xuất nhập khẩu	-	34.321.012	34.321.012	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(29.379.396)	3.075.381.515	4.019.783.900	(973.781.781)
- Công ty mẹ	(8.560.241)	3.075.381.515	4.019.783.900	(952.962.626)
- Công ty con	(20.819.155)	-	-	(20.819.155)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	27.027.953	413.945.000	413.945.000	27.027.953
Thuế thu nhập cá nhân	276.243.228	1.535.082.574	1.392.835.630	418.490.172
- Công ty mẹ	275.006.728	1.509.973.335	1.367.993.698	416.986.365
- Công ty con	1.236.500	25.109.239	24.841.932	1.503.807
Các loại thuế khác	-	19.540.000	19.540.000	-
- Công ty mẹ	-	6.040.000	6.040.000	-
- Công ty con	-	13.500.000	13.500.000	-
Cộng	139.901.828	13.175.726.449	14.269.960.298	(954.332.021)
Trong đó:				
18.1 Phải nộp	1.110.002.823			1.060.781.513
18.2 Phải thu	970.100.995			2.015.113.534

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
19.1 Ngắn hạn	42.869.157.293	36.804.764.571
Các khoản vay	42.869.157.293	36.804.764.571
19.2 Dài hạn	18.473.830.740	28.837.000.000
Các khoản vay	18.473.830.740	28.837.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Các khoản vay	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	36.804.764.571	36.804.764.571	88.112.806.484	82.048.413.762	42.869.157.293	42.869.157.293
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (1)	20.236.764.571	20.236.764.571	76.334.006.484	65.480.413.762	31.090.357.293	31.090.357.293
<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (2)	16.568.000.000	16.568.000.000	11.778.800.000	16.568.000.000	11.778.800.000	11.778.800.000
Vay dài hạn	28.837.000.000	28.837.000.000	1.415.630.740	11.778.800.000	18.473.830.740	18.473.830.740
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (2)	28.837.000.000	28.837.000.000	1.415.630.740	11.778.800.000	18.473.830.740	18.473.830.740
Cộng	65.641.764.571	65.641.764.571	89.528.437.224	93.827.213.762	61.342.988.033	61.342.988.033

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

(2): Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2025:

Hợp đồng tín dụng cho vay trung và dài hạn số: 28327452/2023/HDCVDADT.01 ký ngày 30/12/2023:

Mục đích vay	:	Trả nợ trước hạn khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng theo HĐTD số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016
Số tiền cho vay theo hợp đồng	:	16.576.000.000 VND
Số tiền nhận nợ theo kế ước số 01 ngày 10/01/2024	:	14.918.000.000 VND
Thời hạn vay	:	27 tháng (từ 10/01/2024 đến 24/3/2026)
Lãi suất vay	:	Lãi suất cố định 06 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 5,5%/năm và 06 tháng tiếp theo lãi suất là 7,0%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thay đổi 03 tháng 1 lần vào ngày đầu mỗi quý và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm cộng (+) biên độ 2,4%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	:	Ngày 26 hàng tháng bắt đầu từ 26/3/2024 theo dư nợ thực tế
Lãi suất quá hạn	:	Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	:	Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành tàu PTS HAI PHONG 02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 31/12/2025	:	1.662.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2026	:	1.662.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng cho vay trung và dài hạn số: 28327452/2023/HDCVDADT.02 ký ngày 30/12/2023:

Mục đích vay	:	Trả nợ trước hạn khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng theo HĐTD số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/06/2018
Số tiền cho vay	:	47.055.000.000 VND.
Thời hạn vay	:	55 tháng (Từ 10/01/2024 đến 26/6/2028).
Lãi suất vay	:	Lãi suất cố định 06 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 5,5%/năm và 06 tháng tiếp theo lãi suất là 7,0%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thay đổi 03 tháng 1 lần vào ngày đầu mỗi quý và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm cộng (+) biên độ 2,4%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	:	Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	:	Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	:	Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT.
Số dư vay tại 31/12/2025	:	27.175.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2026	:	9.940.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 28327452/2025/HDCVTDH ngày 30/10/2025

Mục đích vay	: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ và/hoặc bù đắp tài chính liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án đóng mới 2 tàu sông chở dầu trọng tải 560 tấn/tàu
Số tiền cho vay	: 7.280.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 96 tháng (từ 05/11/2025 đến 07/11/2033).
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 12 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 6,7%/ năm , sau đó áp dụng lãi suất thay đổi 03 tháng 1 lần và được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng (+) với mức biên độ 3,2%/năm
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành tàu PTS HAI PHONG 02), trọng tải 4.998,9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay. Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số hiệu IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6.144MT.
Số dư vay tại 31/12/2025	: 1.415.630.740 VND
Số phải trả trong năm 2026	: 176.800.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/12/2025				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	30.252.630.740	11.778.800.000	17.942.200.000	531.630.740
Cộng	30.252.630.740	11.778.800.000	17.942.200.000	531.630.740
Tại 01/01/2025				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	45.405.000.000	16.568.000.000	28.837.000.000	-
Cộng	45.405.000.000	16.568.000.000	28.837.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	14.965.664.602	95.367.356.228
Tăng trong năm trước	-	-	-	3.821.309.111	3.821.309.111
Lãi trong năm	-	-	-	3.821.309.111	3.821.309.111
Giảm trong năm trước	-	-	-	1.695.530.515	1.695.530.515
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.413.600.000	1.413.600.000
Giảm khác	-	-	-	281.930.515	281.930.515
Số đầu năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	17.091.443.198	97.493.134.824
Tăng trong năm nay	-	-	-	10.828.607.604	10.828.607.604
Lãi trong năm	-	-	-	10.828.607.604	10.828.607.604
Giảm trong năm nay	-	-	-	3.870.107.896	3.870.107.896
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.784.000.000	3.784.000.000
Giảm khác	-	-	-	86.107.896	86.107.896
Số cuối năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	24.049.942.906	104.451.634.532

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số đầu năm	55.680.000.000	55.680.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	55.680.000.000	55.680.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	27.402.862.525	19.542.523.212
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12 của công ty con trước hợp nhất	(2.646.831.321)	(2.752.889.072)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(706.088.298)	301.809.058
Cộng	24.049.942.906	17.091.443.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Hoàng Hà	138.712.283	138.712.283
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	42.701.000
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	131.182.827
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	248.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Gia	108.238.504	108.238.504
Cộng	668.834.614	668.834.614

22. DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	368.507.737.620	381.961.444.967
Doanh thu bán hàng hóa	125.510.844.331	142.783.019.778
Doanh thu cung cấp dịch vụ	235.766.494.888	238.100.671.247
Doanh thu kinh doanh bất động sản	6.683.445.123	670.741.811
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	189.386.366	272.727.276
Doanh thu khác	357.566.912	134.284.855
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	368.507.737.620	381.961.444.967
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	233.576.437.493	229.738.309.850
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>178.018.890.551</i>	<i>179.754.299.694</i>
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ</i>	<i>41.609.531.278</i>	<i>42.579.698.748</i>
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh</i>	<i>5.592.107.318</i>	<i>5.311.306.502</i>
<i>Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh</i>	<i>1.410.241.073</i>	<i>1.991.970.246</i>
<i>Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex</i>	<i>10.350.000</i>	<i>56.718.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình</i>	<i>4.813.762.376</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng</i>	<i>-</i>	<i>44.316.660</i>
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12</i>	<i>2.121.554.897</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	119.982.493.078	137.917.779.736
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	188.988.978.287	199.838.182.227
Giá vốn kinh doanh bất động sản	6.610.445.161	763.547.014
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	51.758.014	73.173.101
Cộng	315.633.674.540	338.592.682.078

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	18.217.707	17.460.664
Cộng	18.217.707	17.460.664

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	3.877.940.477	4.541.156.884
Lãi mua hàng chậm trả	507.882.967	3.625.212.826
Cộng	4.385.823.444	8.166.369.710

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
26.1 Chi phí bán hàng	5.897.500.475	4.967.518.266
Chi phí nhân viên	3.730.665.471	2.674.938.177
Chi phí khấu hao	379.218.347	385.519.666
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.787.616.657	1.907.060.423
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.988.686.904	25.991.281.516
Chi phí nhân viên	20.252.697.436	18.172.279.954
Chi phí khấu hao	855.587.860	857.974.339
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.880.401.608	6.961.027.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.336.579.819
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(75.547.266)
Thu từ thanh lý phế liệu	72.776.400	151.078.200
Phế liệu thu hồi sau sửa chữa tàu	154.650.800	-
Các khoản khác	7.865.753	58.037.950
Cộng	235.292.953	1.470.148.703

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phạt vi phạm hành chính, phạt thuế	11.711.511	147.752.361
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	548.934.000
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	10.506.137
Phạt vi phạm hành chính tại CHXD số 1	139.695.150	-
Các khoản khác	122.513.000	23.829.275
Cộng	273.919.661	731.021.773

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.140.122.387	99.628.767.854
Chi phí nhân công	71.927.758.024	63.168.413.021
Chi phí khấu hao	25.689.042.800	25.372.162.930
Chi phí khác	46.012.982.095	53.043.398.029
Cộng	217.769.905.306	241.212.741.834

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty mẹ	3.075.381.515	1.003.650.542
Công ty con	-	46.866.965
Cộng	3.075.381.515	1.050.517.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ việc loại trừ các giao dịch nội bộ	(322.345.863)	128.354.373
Cộng	(322.345.863)	128.354.373

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	10.828.607.604	3.821.309.111
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	1.000.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	10.828.607.604	2.821.309.111
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	5.568.000	5.568.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	1.945	507

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2024 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Chi tiết lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty mẹ	11.644.339.313	3.461.093.240
Công ty con	106.057.751	(905.561.228)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(921.789.460)	1.265.777.099
Cộng	10.828.607.604	3.821.309.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản trả trước cho người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ năm sau là 2.031.759.840 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn, số tiền 11.778.800.000 VND.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Thù lao của Ban Kiểm soát	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	1.478.248.000	1.339.888.000
Ông Đào Thanh Liêm Chủ tịch	925.320.000	814.480.000
Ông Nguyễn Trọng Thủy Thành viên	138.232.000	131.352.000
Ông Lâm Việt Hồng Thành viên	138.232.000	131.352.000
Ông Trịnh Chiến Trinh Thành viên	138.232.000	131.352.000
Ông Nguyễn Minh Trường Thành viên	138.232.000	131.352.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	3.160.870.000	2.795.840.908
Ông Nguyễn Trọng Thủy Tổng Giám đốc	883.750.000	782.355.454
Ông Trịnh Chiến Chinh Phó Tổng Giám đốc	759.040.000	671.161.818
Ông Nguyễn Minh Trường Phó Tổng Giám đốc	759.040.000	671.161.818
Bà Phạm Thị Ngọc Anh Phó Tổng Giám đốc	759.040.000	671.161.818
Thù lao của Ban Kiểm soát	331.756.800	315.303.990
Ông Hoàng Anh Tuấn Trưởng ban (từ ngày 18/4/2023)	138.232.000	117.343.700
Bà Phạm Hồng Anh Trưởng ban (trước ngày 01/3/2023)	-	12.173.410
Ông Vũ Đức Anh Ủy viên	96.762.400	91.946.400
Ông Đoàn Nhật Tân Ủy viên	96.762.400	93.840.480

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 06 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy; bộ phận kinh doanh xăng dầu chính; bộ phận kinh doanh dầu nhờn, gas; bộ phận kinh doanh vận tải thủy; bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 06 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản							
Tài sản cố định	14.166.673	1.158.521.512	-	126.941.943.704	-	286.277.018	128.400.908.907
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	13.731.411.351	-	-	13.731.411.351
Các khoản phải thu	2.505.259.007	1.531.506.802	-	11.702.955.496	2.128.662.648	-	17.868.383.953
Hàng tồn kho	433.896.710	1.759.239.136	86.770.319	10.864.747.026	6.534.184.969	-	19.678.838.160
Tài sản không phân bổ							43.642.415.188
Cộng							223.321.957.559
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	527.333.752	9.400.936.453	-	10.415.201.681	17.705.125.033	-	38.048.596.919
Phải trả tiền vay	-	8.118.326.908	-	51.790.032.685	-	-	59.908.359.593
Nợ phải trả không phân bổ							20.913.366.515
Cộng							118.870.323.027

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2025

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.669.179.204	125.503.378.674	7.465.657	231.454.882.596	6.683.445.123	189.386.366	368.507.737.620
Tổng doanh thu	4.669.179.204	125.503.378.674	7.465.657	231.454.882.596	6.683.445.123	189.386.366	368.507.737.620
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả bộ phận	(949.974.773)	(2.343.319.958)	(12.798.879)	21.585.248.502	(411.717.249)	120.438.058	17.987.875.701
Lãi tiền gửi							18.217.707
Thu nhập/chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh							(4.424.450.152)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(2.753.035.652)
Lợi nhuận trong năm							10.828.607.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2025

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản							
Tài sản cố định	48.166.673	1.172.569.335	-	151.312.666.772	-	400.787.810	152.934.190.590
Các khoản phải thu	1.773.418.972	1.263.255.282	-	10.369.750.282	1.698.256.338	-	15.104.680.874
Hàng tồn kho	1.078.917.722	2.036.876.149	359.191.054	11.925.717.429	8.226.488.914	-	23.627.191.268
Tài sản không phân bổ							33.757.550.769
Cộng							225.423.613.501
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	587.007.077	19.750.641.236	205.656.000	10.592.878.973	17.622.357.089	-	48.758.540.375
Phải trả tiền vay	-	18.081.584.771	-	47.560.179.800	-	-	65.641.764.571
Nợ phải trả không phân bổ							13.530.173.731
Cộng							127.930.478.677

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2024

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.509.925.912	142.664.700.930	118.318.848	229.725.030.190	670.741.811	272.727.276	381.961.444.967
Tổng doanh thu	8.509.925.912	142.664.700.930	118.318.848	229.725.030.190	670.741.811	272.727.276	381.961.444.967
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả bộ phận	(245.225.348)	(1.514.715.830)	13.298.155	14.120.238.077	(134.590.903)	170.958.956	12.409.963.107
Lãi tiền gửi							17.460.664
Thu nhập/chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh							(7.427.242.780)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(1.178.871.880)
Lợi nhuận trong năm							3.821.309.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2026
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Thu Trang

Nguyễn Trọng Thùy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	11	100		47.221.109.957	44.773.330.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	110		7.518.633.240	3.809.921.091
1. Tiền	1111	111	V.1	7.518.633.240	3.809.921.091
2. Các khoản tương đương tiền	1112	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	1121	121	V.2.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	1122	122	V.2.a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1123	123	V.2.b1		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	113	130		17.669.781.510	16.047.168.513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1131	131	V.3.a	14.757.767.543	14.509.854.001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1132	132		2.056.399.094	154.980.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	1133	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	1134	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	1135	135	V.2.b1		
6. Phải thu ngắn hạn khác	1136	136	V.4.a	1.949.411.183	1.467.402.301
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	1137	137	V.4.a	-1.093.796.310	-85.067.789
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	1138	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	114	140	V.7	19.678.838.160	23.627.191.268
1. Hàng tồn kho	1141	141		19.678.838.160	23.627.191.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	1142	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	115	150		2.353.857.047	1.289.049.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1151	151	V.13.a	338.743.513	318.948.957
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1152	152		0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1153	153	V.17.b	2.015.113.534	970.100.995
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	1154	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	1155	155	V.14.a		
B. Tài sản dài hạn	12	200		176.100.847.602	180.650.282.677
I. Các khoản phải thu dài hạn	121	210		87.500.000	97.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	1211	211	V.3.b	70.000.000	80.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	1212	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	1213	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	1214	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	1215	215	V.2.b2		
6. Phải thu dài hạn khác	1216	216	V.4.b	17.500.000	17.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	1217	219	V.4.b		
II. Tài sản cố định	122	220		131.512.290.426	156.772.225.228
1. Tài sản cố định hữu hình	1221	221	V.9	131.512.290.426	156.772.225.228
- Nguyên giá	12211	222		389.964.329.537	389.535.221.539
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	12212	223		-258.452.039.111	-232.762.996.311
2. Tài sản cố định thuê tài chính	1222	224	V.11		
- Nguyên giá	12221	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	12222	226			

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	1223	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	12231	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	12232	229			
III. Bất động sản đầu tư	123	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	1231	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	1232	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	124	240	V.8	13.731.411.351	59.984.973
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	1241	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1242	242		13.731.411.351	59.984.973
V. Đầu tư tài chính dài hạn	125	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	1251	251	V.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1252	252	V.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1253	253	V.2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	1254	254	V.2c		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1255	255	V.2.b2		
VI. Tài sản dài hạn khác	126	260		30.769.645.825	23.720.572.476
1. Chi phí trả trước dài hạn	1261	261	V.13.b	30.624.541.314	23.811.705.932
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	1262	262	V.24.a	145.104.511	-91.133.456
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1263	263	V.7		
4. Tài sản dài hạn khác	1264	268	V.14.b		
5. Lợi thế thương mại	1265	269	V.13.c		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	1	270		223.321.957.559	225.423.613.501
C. Nợ phải trả	21	300		118.870.323.027	127.930.478.677
I. Nợ ngắn hạn	211	310		83.570.358.367	83.630.994.757
1. Phải trả người bán ngắn hạn	21101	311	V.16.a	20.932.742.997	32.430.579.082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21102	312		659.801.471	1.375.620.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21103	313	V.17.a	1.060.781.513	1.110.002.823
4. Phải trả người lao động	21104	314		14.073.318.474	6.889.435.645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21105	315	V.18.a	52.568.567	56.013.759
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	21106	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	21107	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21108	318	V.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	21109	319	V.19.a	2.749.370.666	4.490.400.502
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21110	320	V.15.a	42.869.157.293	36.804.764.571
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21111	321	V.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21112	322		1.172.617.386	474.177.386
13. Quỹ bình ổn giá	21113	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	21114	324			
II. Nợ dài hạn	212	330		35.299.964.660	44.299.483.920
1. Phải trả người bán dài hạn	2121	331	V.16.b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	2122	332		16.826.133.920	15.462.483.920
3. Chi phí phải trả dài hạn	2123	333	V.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	2124	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	2125	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	2126	336	V.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	2127	337	V.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2128	338	V.15.b	18.473.830.740	28.837.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	2129	339	V.21.2		
10. Cổ phiếu ưu đãi	2130	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2131	341	V.24.b		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	2132	342	V.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	2133	343			
D. Vốn chủ sở hữu	22	400		104.451.634.532	97.493.134.824
I. Vốn chủ sở hữu	221	410	V.25	104.451.634.532	97.493.134.824
1. Vốn góp của chủ sở hữu	22101	411		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	221011N	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	221012N	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	22102	412		6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	22103	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	22104	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	22105	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	22106	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22107	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	22108	418		18.697.189.166	18.697.189.166
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	22109	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22110	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22111	421		24.049.942.906	17.091.443.198
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	221111N	421a		13.221.335.302	13.270.134.087
- LNST chưa phân phối kỳ này	221112N	421b		10.828.607.604	3.821.309.111
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	22112	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22113	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	222	430	V.28	0	0
1. Nguồn kinh phí	2221	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	2222	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	2	440		223.321.957.559	225.423.613.501

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Trang

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trọng Thủy

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2111	01	VI.1	101.898.865.544	103.229.206.992	368.507.737.620	381.961.444.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2112	02	VI.2	0	0	0	0
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	2113	10		101.898.865.544	103.229.206.992	368.507.737.620	381.961.444.967
4. Giá vốn hàng bán	2114	11	VI.3	91.143.588.935	87.346.463.881	315.633.674.540	338.592.682.078
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	2115	20		10.755.276.609	15.882.743.111	52.874.063.080	43.368.762.889
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2116	21	VI.4	4.900.721	5.076.158	18.217.707	17.460.664
7. Chi phí tài chính	2117	22	VI.5	343.548.924	1.742.620.064	4.385.823.444	8.166.369.710
- Trong đó: Chi phí lãi vay	2117N	23		953.449.246	1.097.649.824	3.877.940.477	4.541.156.884
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	2118	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	2119	25	VI.8	2.683.418.065	1.535.799.720	5.897.500.475	4.967.518.266
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2120	26	VI.8	10.630.660.909	10.341.182.822	28.988.686.904	25.991.281.516
11. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22+24-25-26)	2121	30		-2.897.450.568	2.268.216.663	13.620.269.964	4.261.054.061
12. Thu nhập khác	2122	31	VI.6	104.945.200	279.122.272	235.292.953	1.470.148.703
13. Chi phí khác	2123	32	VI.7	51.280.100	64.744.575	273.919.661	731.021.773
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	2124	40		53.665.100	214.377.697	-38.626.708	739.126.930
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	2125	50		-2.843.785.468	2.482.594.360	13.581.643.256	5.000.180.991
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2126	51	VI.10	-450.386.847	521.758.496	3.075.381.515	1.050.517.507
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2127	52	VI.11	-196.895.727	52.737.435	-322.345.863	128.354.373
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	2128	60		-2.196.502.894	1.908.098.429	10.828.607.604	3.821.309.111
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	2129	61		-2.196.502.894	1.908.098.429	10.828.607.604	3.821.309.111
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	2130	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2131	70		-394	343	1.945	507
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2132	71					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)




Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Trang

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2026
 Tổng giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	11	01		13.581.643.256	5.000.180.991
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	211	02		25.689.042.800	25.372.162.930
- Các khoản dự phòng	212	03		1.008.728.521	85.067.789
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	213	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	214	05		-18.217.707	-1.278.493.217
- Chi phí lãi vay	215	06		3.877.940.477	4.541.156.884
- Các khoản điều chỉnh khác	216	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	21	08		44.139.137.347	33.720.075.377
- Tăng, giảm các khoản phải thu	331	09		-1.870.832.184	10.955.032.811
- Tăng, giảm hàng tồn kho	332	10		3.948.353.108	-6.315.989.992
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	333	11		-4.284.291.168	-15.849.076.259
- Tăng, giảm chi phí trả trước	334	12		-6.832.629.938	2.248.250.250
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	335	13			
- Tiền lãi vay đã trả	336	14		-3.882.461.306	-4.561.504.795
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	337	15		-4.019.783.900	-619.060.690
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	338	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	339	17		-301.560.000	-649.559.200
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	33	20		26.895.931.959	18.928.167.502
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	441	21		-16.131.218.579	-7.990.310.235
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	442	22		0	1.261.032.553
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	443	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	444	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	445	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	446	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	447	27		18.217.707	17.460.664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	44	30		-16.113.000.872	-6.711.817.018
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	551	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	552	32			
3. Tiền thu từ đi vay	553	33	VII.3	77.749.637.224	68.173.132.647
4. Tiền trả nợ gốc vay	554	34	VII.4	-82.048.413.762	-84.504.368.076
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	555	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	556	36		-2.775.442.400	-1.110.176.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	55	40		-7.074.218.938	-17.441.412.389
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	66	50		3.708.712.149	-5.225.061.905
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	67	60		3.809.921.091	9.034.982.996
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	68	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	69	70		7.518.633.240	3.809.921.091

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Trang

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trọng Thủy

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt	2.124.101.497		1.254.955.448	
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	5.394.531.743		2.554.965.643	
- Tiền đang chuyển				
Cộng	7.518.633.240		3.809.921.091	
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.519.898.811		4.339.826.731	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng				
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.519.898.811		4.339.826.731	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	70.000.000		80.000.000	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng				
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	70.000.000		80.000.000	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	11.237.868.732		10.170.027.270	
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	3.819.394.423		5.988.147.693	
Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP				
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12	2.291.279.289		0	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hoá				
Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	116.371.238		112.438.562	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	961.572.517		452.558.762	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	3.930.504.552		3.616.882.253	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	0			
Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco				
Công ty TNHH đóng tàu PTSHP				
Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	0			
Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	118.746.713			
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long				
4. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.949.411.183	0	1.467.402.301	0
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	661.861.316		617.161.154	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				

- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	1.287.549.867		850.241.147	
b) Dài hạn	17.500.000	0	17.500.000	0
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	17.500.000		17.500.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
6. Nợ xấu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	70.000.000	70.000.000	80.000.000	80.000.000
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn)	70.000.000	70.000.000	80.000.000	80.000.000
Khách hàng khác	70.000.000	70.000.000	80.000.000	80.000.000
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
7. Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	11.214.667.320		2.946.142.607	
- Công cụ, dụng cụ	10.670.399		11.182.631	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.607.490.986		18.273.798.827	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	1.846.009.455		2.396.067.203	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	19.678.838.160	0	23.627.191.268	0
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý		Đầu năm	
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				
- Mua sắm				
- XD/CB	13.671.426.378			
- Sửa chữa	59.984.973		59.984.973	
Cộng	13.731.411.351		59.984.973	
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
13. Chi phí trả trước	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	338.743.513		318.948.957	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác	338.743.513		318.948.957	
b) Dài hạn	30.624.541.314		23.811.705.932	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;				
- Các khoản khác	30.624.541.314		23.811.705.932	
c) Lợi thế thương mại				
- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đtr và GTHL TS thuần của Cty con tại thời điểm mua				
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ				
14. Tài sản khác	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
b) Dài hạn				
15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
16. Phải trả người bán	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8.438.122.176	8.438.122.176	9.655.539.577	9.655.539.577
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.438.122.176	8.438.122.176	9.655.539.577	9.655.539.577
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				

- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	12.494.620.821	12.494.620.821	22.775.039.505	22.775.039.505
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	15.655.680	15.655.680	0	0
Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	0	0	205.656.000	205.656.000
Tổng kho Petrolimex Đức Giang	434.035.162	434.035.162	145.750.514	145.750.514
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12	20.191.680	20.191.680	0	0
Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex				
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	8.390.915.158	8.390.915.158	19.748.135.447	19.748.135.447
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	2.247.652.482	2.247.652.482	225.322.989	225.322.989
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	1.229.851.280	1.229.851.280	2.047.493.802	2.047.493.802
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	156.319.379	156.319.379	378.098.353	378.098.353
Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình				
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai				
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ				
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An				
Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa				
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	0	0		
Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	0	0	0	0
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ				
Công ty cổ phần thiết bị xăng dầu Petrolimex	0	0	24.582.400	24.582.400
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
18. Chi phí phải trả		Cuối quý	Đầu năm	
a) Ngắn hạn		52.568.567	56.013.759	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã				
- Các khoản trích trước khác;		52.568.567	56.013.759	
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
19. Phải trả khác		Cuối quý	Đầu năm	
a) Ngắn hạn		2.749.370.666	4.490.400.502	
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;		1.966.008.431	2.083.881.908	
- Bảo hiểm xã hội;				
- Bảo hiểm y tế;		140.652.630	190.191.225	
- Bảo hiểm thất nghiệp;		96.942.891	113.898.183	
- Phải trả về cổ phần hóa;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		0	66.000.000	

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	545.766.714	2.036.429.186
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước;	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
c) Khả năng không thực hiện được HĐồng với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	145.104.511	-91.133.456

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	145.104.511	-91.133.456
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		
25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	Cuối quý	Đầu năm
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào?)		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	0	0
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	0	0
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
e) Nợ khó đòi đã xử lý	668.834.614	668.834.614

Phụ biểu - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình							
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10	16.892.099.019	4.465.635.759	366.369.773.882	1.641.018.221	166.694.658	389.535.221.539
- Mua sắm mới	101		377.700.000		51.407.998		429.107.998
- Đầu tư XDCB hoàn thành	102						0
- Tăng khác	103						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	104						0
- Thanh lý, nhượng bán	105						0
- Giảm khác	106						0
Số dư cuối năm	20	16.892.099.019	4.843.335.759	366.369.773.882	1.692.426.219	166.694.658	389.964.329.537
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	30	13.779.590.054	3.886.519.959	213.636.693.331	1.293.498.309	166.694.658	232.762.996.311
- Khấu hao trong năm	301	571.878.528	165.419.307	24.811.679.485	140.065.480	0	25.689.042.800
- Tăng khác	302						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	303						0
- Thanh lý, nhượng bán	304						0
- Giảm khác	305						0
Số dư cuối năm	40	14.351.468.582	4.051.939.266	238.448.372.816	1.433.563.789	166.694.658	258.452.039.111
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	50	3.112.508.965	579.115.800	152.733.080.551	347.519.912	0	156.772.225.228
- Tại ngày cuối năm	60	2.540.630.437	791.396.493	127.921.401.066	258.862.430	0	131.512.290.426

Phụ biểu - Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính							
a) Vay ngắn hạn	11	42.869.157.293	42.869.157.293	88.112.806.484	82.048.413.762	36.804.764.571	36.804.764.571
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	12	18.473.830.740	18.473.830.740	1.415.630.740	11.778.800.000	28.837.000.000	28.837.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	121	18.473.830.740	18.473.830.740	1.415.630.740	11.778.800.000	28.837.000.000	28.837.000.000
Trên 5 năm	122	0	0		0	0	0

Phụ biểu - Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan	15						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	151	61.342.988.033	61.342.988.033	77.749.637.224	82.048.413.762	65.641.764.571	65.641.764.571

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm	Số bù trừ/điều chỉnh với số phải nộp (nếu có)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế Giá trị gia tăng	1011	806.731.642	8.021.612.173	8.313.690.581	615.263.388	100.610.154
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1012		75.844.175	75.844.175		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1013					
- Thuế xuất, nhập khẩu	1014		34.321.012	34.321.012		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1015		3.075.381.515	4.019.783.900	0	944.402.385
- Thuế thu nhập cá nhân	1016	276.243.228	1.535.082.574	1.392.835.630	418.490.172	
- Thuế tài nguyên	1017					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1018	27.027.953	413.945.000	413.945.000	27.027.953	0
- Thuế bảo vệ môi trường	1019					
- Các loại thuế khác	1020		8.000.000	8.000.000		0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1021		11.540.000	11.540.000		
Cộng	10	1.110.002.823	13.175.726.449	14.269.960.298	1.060.781.513	1.045.012.539

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số được hoàn trong kỳ	Cuối năm	Số bù trừ/ điều chỉnh với số phải thu (nếu có)
a) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế Giá trị gia tăng	2011	940.721.599			1.041.331.753	100.610.154
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2012					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2013					
- Thuế xuất, nhập khẩu	2014					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2015	29.379.396			973.781.781	944.402.385
- Thuế thu nhập cá nhân	2016	0			0	
- Thuế tài nguyên	2017					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2018	0			0	0
- Thuế bảo vệ môi trường	2019					
- Các loại thuế khác	2020				0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2021					
Cộng	20	970.100.995	0	0	2.015.113.534	1.045.012.539

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu										
25. Vốn chủ sở hữu										
Số dư đầu năm trước	10	55.680.000.000	6.024.502.460		0			33.662.853.768		95.367.356.228
- Tăng vốn trong năm trước	101									0
- Lãi trong năm trước	102							3.821.309.111		3.821.309.111
- Tăng khác	103									0
- Giảm vốn trong năm trước	104							-1.413.600.000		-1.413.600.000
- Lỗ trong năm trước	105									0
- Giảm khác	106							-281.930.515		-281.930.515
Số dư đầu năm nay	20	55.680.000.000	6.024.502.460	0	0	0	0	35.788.632.364	0	97.493.134.824
- Tăng vốn trong năm nay	201									0
- Lãi trong năm nay	202							10.828.607.604		10.828.607.604
- Tăng khác	203									0
- Giảm vốn trong năm nay	204							-3.784.000.000		-3.784.000.000
- Lỗ trong năm nay	205									0
- Giảm khác	206							-86.107.896		-86.107.896
Số dư cuối năm nay	30	55.680.000.000	6.024.502.460	0	0	0	0	42.747.132.072	0	104.451.634.532

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	b		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	b1	28.396.800.000	28.396.800.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	b2	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng		55.680.000.000	55.680.000.000
	m0		
Tên chi tiêu	m1		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	c1	55.680.000.000	55.680.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	c2	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	c3	0	0
+ Vốn góp cuối năm	c4	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
	m2		
Tên chi tiêu	m3		
d) Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	d1	5.568.000	5.568.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	d2	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu phổ thông	d21	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d22		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	d3	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	d31		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d32		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	d4	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu phổ thông	d41	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d42		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000	10.000
	m4		
d) Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	dd1	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	dd11		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	dd12		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	dd2		
	m5		
e) Các quỹ của doanh nghiệp			
- Quỹ đầu tư phát triển	e1	18.697.189.166	18.697.189.166
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	e2		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	e3		
	m6		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	g		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu	10a	368.507.737.620	381.961.444.967
- Doanh thu bán hàng	10a1	125.510.844.331	142.783.019.778
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10a2	242.996.893.289	239.178.425.189
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10a3		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	10b		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận	10c		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	0	0
- Chiết khấu thương mại	21		
- Giảm giá hàng bán	22		
- Hàng bán bị trả lại	23		
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	30	119.982.493.078	137.917.779.736
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	31		
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32	195.651.181.462	200.674.902.342
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	33		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	34		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	35		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	36		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	37		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	39		
Cộng		315.633.674.540	338.592.682.078
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41	18.217.707	17.460.664
- Lãi bán các khoản đầu tư	42		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	45		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	46		
Cộng	40	18.217.707	17.460.664

Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay	51	3.877.940.477	4.541.156.884
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	52		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	53		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	54		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	55		
- Chi phí tài chính khác	56	507.882.967	3.625.212.826
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	57		
Cộng	50	4.385.823.444	8.166.369.710
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	61	0	1.261.032.553
- Lãi do đánh giá lại tài sản	62		
- Tiền phạt thu được	63		
- Thuế được giảm	64		
- Các khoản khác	65	235.292.953	209.116.150
Cộng	60	235.292.953	1.470.148.703
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	71		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	72		
- Các khoản bị phạt	73	151.406.661	707.192.673
- Các khoản khác	74	122.513.000	23.829.100
Cộng	70	273.919.661	731.021.773
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	80	34.886.187.379	30.958.799.782
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	80a	28.988.686.904	25.991.281.516
- Chi tiết theo khoản mục trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp			
+ Tiền lương nhân viên	80a1	17.366.034.022	15.425.048.369
+ Vật liệu quản lý	80a2	15.700.000	13.760.000
+ Đồ dùng văn phòng	80a3	197.823.623	516.279.659
+ Khấu hao TSCĐ	80a4	855.587.860	857.974.339
+ Thuế, phí và lệ phí	80a5	207.672.500	156.308.513
+ Dự phòng	80a6	1.008.728.521	85.067.789
+ Dịch vụ mua ngoài	80a7	3.302.447.433	2.612.447.340
+ Chi phí bằng tiền khác	80a8	6.034.692.945	6.324.395.507
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	80b	5.897.500.475	4.967.518.266
- Chi tiết theo khoản mục trong tổng chi phí bán hàng			
+ Tiền lương nhân viên	80b1	3.125.862.401	2.112.422.652
+ Bảo hiểm: BHXH, BHYT, BH thất nghiệp, KPCĐ	80b2	343.373.070	339.744.200
+ Công cụ, dụng cụ, bao bì	80b3	96.027.195	164.981.639
+ Khấu hao TSCĐ	80b4	379.218.347	385.519.666
+ Sửa chữa TSCĐ	80b5	287.562.008	297.323.577
+ Nguyên, vật liệu	80b6	58.661.490	61.345.105
+ Bảo quản	80b7		

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
+ Vận chuyển	80b8	133.018.671	185.332.548
+ Bảo hiểm	80b9	13.036.078	30.657.608
+ Hoa hồng, môi giới bán hàng	80b10		
+ Đào tạo, tuyển dụng	80b11	85.185.000	15.350.000
+ Dịch vụ mua ngoài	80b12	829.700.386	690.334.334
+ Văn phòng, công tác	80b13		
+ Dự phòng	80b14		
+ Chế độ cho người lao động	80b15	389.175.000	357.466.325
+ Quảng cáo, tiếp thị và giao dịch	80b16		
+ Thuế, phí và lệ phí	80b17	17.954.000	17.528.000
+ Chi phí khác	80b18	138.726.829	309.512.612
	80b19		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	80c	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	80c1		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	80c2		
- Các khoản ghi giảm khác	80c3		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91	74.140.122.387	99.628.767.854
- Chi phí nhân công	92	71.927.758.024	63.168.413.021
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93	25.689.042.800	25.372.162.930
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94	15.121.439.833	8.648.648.951
- Chi phí khác bằng tiền	95	30.891.542.262	44.394.749.078
Cộng	90	217.769.905.306	241.212.741.834
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	101	3.075.381.515	1.003.650.542
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	102	0	46.866.965
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10	3.075.381.515	1.050.517.507
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	111		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	112	-322.345.863	128.354.373
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	113		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	114		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	115		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	11	-322.345.863	128.354.373

**TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP**

Mẫu: HN01

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: Năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Cuối kỳ				Đầu kỳ				Lý do tăng/giảm giá trị đầu tư trong kỳ
			Giá trị đầu tư ghi sổ	Giá trị đầu tư theo mệnh giá	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư ghi sổ	Giá trị đầu tư theo mệnh giá	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu (%)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I		Đầu tư vào Công ty con (TK221)	5.000.000.000	5.000.000.000	2.646.831.321		5.000.000.000	5.000.000.000	2.752.889.072		
1		Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng	5.000.000.000	5.000.000.000	2.646.831.321	100%	5.000.000.000	5.000.000.000	2.752.889.072	100%	
2										
II		Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết (TK222)	0	0	0		0	0	0		
1											
2										
III		Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TK2281)	0	0	0		0	0	0		

Lập biểu
(Ký, họ tên)

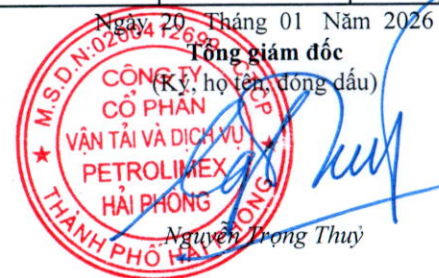


Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Trang



**TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP**

Mẫu số: HN02-B

**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: Năm 2025**

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:		
					Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
A	B	C	1	2=3+4	3	4	5
		Cộng	233.576.437.493	0	0	0	7.865.753
1	11050000	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	178.018.890.551				
2	11008000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	41.609.531.278				
3	11059000	Công ty LD hoá chất PTN					
4	11024000	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCF					
5	11005000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh-Cảng dầu B12	2.121.554.897				
6		Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	4.813.762.376				
7	11006000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	5.592.107.318				
8	11001500	Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	1.410.241.073				
9	11003000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng					
10	11070200	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	10.350.000				
11	11019000	Công ty CP vận tải XD VIPCO					
12	11019200	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long					
13		Công ty bảo hiểm PJICO Hải Phòng					7.865.753
14		Công ty cổ phần Cảng Cửa Cấm					

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2026

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Trọng Thuỷ

**TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP**

Mẫu số: HN03

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác; Vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm
A	B	C	1	2	3	4
I		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	2.036.876.149	359.191.054	0	0
II		Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	127.815.006.211	4.877.357.577	91.156.800	14.098.317.088
1		Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP		1.217.000.500		
2		Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội				
3		Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	121.153.534.544			507.882.967
4		Tổng kho Petrolimex Đức Giang (phí bơm hàng)				1.929.922.450
5		Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng			91.156.800	
6		Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh				58.034.550
7		Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh- Cảng dầu B12		2.341.176.000		808.395.000
8		Công ty bảo hiểm PJICO HP (Tiền bảo hiểm)				3.206.210.475
9		Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (thiếu hàng)				623.800.351
10		Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh (thiếu hàng)				103.721.240
11		Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An		545.644.077		
12		Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	2.524.640.047			72.961.926
13		Công ty cổ phần vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex				
14		Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex				485.560.000
15		CT TNHH MTV VIPCO Hạ long				1.843.500.000
16		CT TNHH MTV VITACO Đà Nẵng				4.014.729.515
17		CT TNHH MTV VITACO Sài Gòn				147.272.726

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác; Vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm
A	B	C	1	2	3	4
18		Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hoá				
19		Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	3.722.881.620			201.714.218
20		Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV Petrolimex				
21		Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ		317.094.000		18.072.085
22		Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa		0		
23		Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Hải Phòng				
24		Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai		262.410.500		
25		Tổng kho xăng dầu Nhà Bè				17.786.333
26		Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV	413.950.000			34.060.257
27		Công ty liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong				24.692.995
28		Công ty cổ phần tin học viễn thông Petrolimex				0
29		Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng		194.032.500		
III		Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	128.092.643.224	5.149.778.312	91.156.800	14.098.317.088
IV		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	1.759.239.136	86.770.319	0	0

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Trang



Ngày 20 Tháng 01 Năm 2026

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trọng Thuý

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số: HN04

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK1282, 1283)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I: NGẮN HẠN	11.237.868.732	0	0	0	66.500.000	0
1	11050000	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	3.819.394.423					
2	11024000	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP						
3	11005000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh- Cảng dầu B12	2.291.279.289				66.500.000	
4		Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	118.746.713					
5	11001500	Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	116.371.238					
6	11006000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	961.572.517					
7	11059000	Công ty liên doanh hoá chất PTN						
8	11008000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	3.930.504.552					
9	11003000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng						
10	11019000	Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco						
11	11070200	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	0					
12	11056900	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng						
13	11019200	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long						
14		Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex						
15		Công ty CP tin học viễn thông Petrolimex						
		PHẦN II: DÀI HẠN	0	0	0	0	0	0

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang



Nguyễn Trọng Thủy

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số: HN05

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán (Dư có TK331)	Người mua trả trước (Dư có TK131)	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư có TK337)	Phải trả khác (Dư có TK338, 138)	Nhận ký quỹ ký cược (Dư có TK344)	Các khoản vay và nợ (Dư có TK341, 343)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I: NGẮN HẠN	12.494.620.821	0	0	0	0	0
1	11056900	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	15.655.680					
2	11024000	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP						
3	11001700	Tổng kho Petrolimex Đức Giang	434.035.162					
4	11005000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12	20.191.680					
5	11070200	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex						
6	11003000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	8.390.915.158					
7	11019200	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	2.247.652.482					
8	11020300	Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	1.229.851.280					
9		Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	156.319.379					
10		Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình						
11		Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai						
12		Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ						
13		Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An						
14		Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa						
15		Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	0					

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán (Dư có TK331)	Người mua trả trước (Dư có TK131)	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư có TK337)	Phải trả khác (Dư có TK338, 138)	Nhận ký quỹ ký cược (Dư có TK344)	Các khoản vay và nợ (Dư có TK341, 343)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
16		Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn						
17		Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ						
18		Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex				0		
19		Công ty cổ phần thiết bị xăng dầu Petrolimex	0					
		PHẦN II: DÀI HẠN	0	0	0	0	0	0

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Trang

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2026



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Trọng Thủy

